

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Trần Thế Nữ^{1*}, ThS. Nguyễn Thị Hồng Ngọc², Đặng Phạm Ý Mỹ¹

¹Trường Đại học Kinh tế-ĐHQGHN

²Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

*Tác giả liên hệ: Trần Thế Nữ, nutt@vnu.edu.vn

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 31/07/2023

Ngày nhận bài sửa: 19/09/2023

Ngày duyệt đăng: 21/09/2023

TỪ KHOÁ

Chất lượng thông tin;

Báo cáo tài chính, kế toán.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này sử dụng thông tin khảo sát từ 254 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tập trung vào 6 nhóm nhân tố: bộ máy kế toán, chứng từ kế toán, nhà quản lý, năng lực của kế toán viên, hệ thống kiểm soát nội bộ, hoạt động kế toán sáng tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố này đều tác động thuận chiều tới chất lượng thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu làm đa dạng kiến thức về chất lượng thông tin trên Báo cáo tài chính và giúp cho người đọc Báo cáo tài chính có thêm cơ sở trong việc phân tích, đánh giá thông tin.

ABSTRACT

This research uses information survey from 254 enterprises in Hanoi to study the factors affecting the quality of accounting information in financial statements, focusing on 6 groups of factors: organization of accounting, accounting documents, managers, accountants' capacity, internal control system, and creative accounting activities. Research results have showed that these factors all positively affect the quality of accounting information on financial statements. Research results provide a variety of knowledge about the quality of information on financial statements and help readers of financial statements gain insights into analyzing and evaluating information.

1. GIỚI THIỆU

Thông tin kế toán là một trong những công cụ hữu ích, cung cấp một cách tổng quan về sức khỏe tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm cụ thể. Nó cung cấp cái nhìn sâu sắc về hiệu suất, hoạt động và dòng tiền, làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng tài chính trong thời gian doanh nghiệp đã hoạt động và dự đoán những thay đổi trong tương lai. Không chỉ để phục vụ cho các nhà quản trị, cổ đông của công ty trong việc đưa ra quyết định, Thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính (BCTC) còn là tài liệu quan trọng trong công tác kiểm tra giám sát của các cơ quan hữu quan và giúp cho những đối tượng quan tâm khác có thêm thông tin về năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán, thông tin trên BCTC ngày càng trở lên quan trọng giúp cho các nhà đầu tư có cơ sở để đưa ra các quyết định đầu tư. Vì thế, đảm bảo chất lượng thông tin là một yêu cầu tất yếu trong thế giới kinh doanh và xã hội hiện nay.

Theo (Standards, 2023) do IASB ban hành, thông tin kế toán trên BCTC cần đảm bảo đầy đủ sáu đặc tính chất lượng được chia làm hai nhóm: các đặc tính cơ bản (tính thích hợp và trung thực), và các đặc điểm hỗ trợ (có thể so sánh, có thể xác nhận, kịp thời và dễ hiểu). Còn theo (FASB, 2023), chất lượng thông tin kế toán trên BCTC cần đáp ứng các đặc điểm sau theo hai nhóm: các đặc điểm cơ bản (tính thích hợp và đáng tin cậy) và các đặc điểm thứ yếu (tính nhất quán và có thể so sánh được. Giữa ISAB và FASB đã xác định chất lượng thông tin kế toán có các đặc điểm gồm thích hợp, trung thực, có thể so sánh, có thể xác nhận, kịp thời và có thể hiểu được.

2. TỔNG QUAN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo (Wang, R. Y., & Strong, D. M, 1996) khuôn mẫu khái niệm về chất lượng thông tin đã được đưa ra với mười sáu thuộc tính bao gồm: tính chính xác, tính khách quan, tính đáng tin cậy, uy tín, khả năng truy cập, bảo mật, thuận tiện, tính thích hợp, giá trị gia tăng, tính kịp thời, đầy đủ, số lượng thông tin, có thể hiểu được, rõ ràng, trình bày súc

tích và trình bày khách quan. Theo (Rapina, 2014) chất lượng thông tin kế toán được đo lường qua tính chính xác, phù hợp, kịp thời và đầy đủ. Theo Luật Kế toán (Luật, 2023), Điều 5 Yêu cầu kế toán, thông tin kế toán có chất lượng cần đáp ứng các thuộc tính bao gồm tính đầy đủ, tính kịp thời, tính rõ ràng, dễ hiểu, tính trung thực, khách quan, tính liên tục, nhất quán và có thể so sánh, kiểm chứng được.

Nghiên cứu của (Susanto, 2015) được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về chất lượng thông tin kế toán, rằng thông tin kế toán chất lượng cao là thông tin được xử lý từ nhiều nguồn khác nhau từ hệ thống thông tin kế toán mà những người sử dụng cần để giảm thiểu rủi ro khi đưa ra quyết định. Nghiên cứu chỉ đưa ra một giả thuyết, đó là chất lượng hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thông tin kế toán. Kết quả phù hợp với giả thuyết đề ra, tuy nhiên thông qua nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán, nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng hệ thống thông tin kế toán vẫn chưa thể đạt mức tối ưu do một số thiếu sót của các thuộc tính thích hợp, linh hoạt và độ tin cậy.

Nghiên cứu của (Setiyawati, 2013) và các tác giả đã đưa ra mô hình những yếu tố tác động đến chất lượng BCTC tại Indonesia gồm ba nhân tố chính với tác động cùng chiều là: Việc áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp tốt, sự tuân thủ pháp luật và việc thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Kết quả chấp nhận các giả thuyết đặt ra, cả ba nhân tố trên đều có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng BCTC theo chiều hướng tích cực.

Nghiên cứu của (Thuần P. Q., 2018) đưa ra mô hình gồm hai nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC là Hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và Kiểm toán độc lập, trong đó chia ra làm 2 yếu tố nhỏ là Kiểm toán bởi Big4 và Kiểm toán ngoài Big4. Kết quả sau khi phân tích số liệu thu thập thì những nhân tố trên đều đúng như giả thuyết đề ra. Ngoài ra, tác giả đưa ra phát hiện những doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4 thì BCTC có chất lượng cao hơn những doanh nghiệp khác.

Nghiên cứu của (Lâm Thị Mỹ Yến, Phạm Đăng Tuấn, 2020) đã đưa ra mô hình đề xuất nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của

thông tin kế toán bao gồm một nhân tố trực tiếp là việc áp dụng kế toán dồn tích và ba nhân tố có ảnh hưởng gián tiếp là thể chế chính trị, năng lực của nhân viên kế toán và vai trò lãnh đạo của nhà quản lý. Kết quả cho thấy vai trò lãnh đạo của nhà quản lý có ảnh hưởng mạnh nhất đến tính minh bạch của thông tin kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, và năng lực của nhân viên là yếu tố có tác động yếu nhất.

Nghiên cứu của (Ngô Thị Mỹ Thúy, Nguyễn Thị Kim Huệ, 2022) đưa ra mô hình với sáu nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC gồm: Trình độ chuyên môn nhân viên kế toán; Hệ thống văn bản pháp lý; Áp lực từ thuế; Chuẩn mực kế toán quốc tế; Đào tạo và bồi dưỡng nhân viên kế toán và đặc điểm ngành xây dựng. Kết quả cho thấy Áp lực từ thuế có ảnh hưởng lớn nhất và Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán có ảnh hưởng ít nhất.

Nghiên cứu của (Trần Quỳnh Hương và Ngô Thị Hồng Diên, 2021) đã đưa ra mô hình gồm năm nhân tố có tác động tích cực tới chất lượng thông tin kế toán tại các công ty dịch vụ công ích tại Việt Nam là: Trình độ lao động; Công bố thông tin; Công nghệ thông tin; Môi trường pháp lý và Kiểm soát nội bộ. Kết quả cho thấy cả năm nhân tố trên đều có ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng thông tin kế toán, trong đó trình độ lao động là nhân tố có tác động mạnh mẽ nhất và hệ thống kiểm soát nội bộ có tác động ít nhất.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nhóm nghiên cứu sử dụng các nhân tố sau :

(1). Bộ máy kế toán (BMKT): Bộ máy kế toán phù hợp, hỗ trợ cho việc kinh doanh của doanh nghiệp và việc quản trị của nhà quản lý. (Xu, 2003) và các cộng sự (Lê Hoàng Vân Trang, Võ Văn Hiền, Nguyễn Hoàng Thor, 2020)

(2). Chứng từ kế toán (CTKT): Các chứng từ kế toán sử dụng theo đúng biểu mẫu quy định và được lập đầy đủ, sắp xếp khoa học để dễ dàng theo dõi, kiểm tra và kiểm soát (Lê Hoàng Vân Trang, Võ Văn Hiền, Nguyễn Hoàng Thor, 2020)

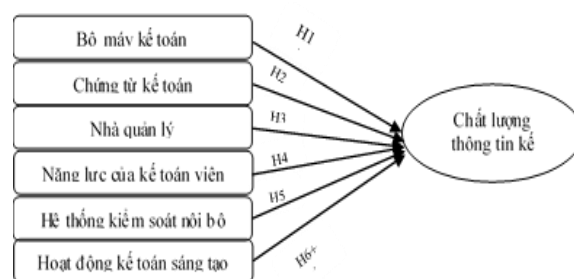
(3). Nhà quản lý (NQL): Nhà quản lý có hiểu biết về lĩnh vực tài chính, kế toán và có khả năng theo dõi, giám sát và kiểm tra công tác kế toán trong doanh nghiệp. (Thuần P. Q., 2018), (Đậu Thị Kim Hoa, Võ Văn Nhị, 2022), (Lê Hoàng Vân Trang, Võ Văn Hiền, Nguyễn Hoàng Thor, 2020).

(4). Năng lực của kế toán viên (NL): Trình độ, khả năng phản ánh các nghiệp vụ; kinh nghiệm làm việc. (Thuần P. Q., 2018), (Ngô Thị Mỹ Thúy, Nguyễn Thị Kim Huệ, 2022).

(5). Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB): Hệ thống được thiết lập phù hợp đạt được 4 mục tiêu: Bảo vệ tài sản của đơn vị; bảo đảm độ tin cậy của các thông tin trên BCTC; bảo đảm sự tuân thủ các quy định và luật lệ, đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả. (Thuần P. Q., 2018).

(6). Hoạt động kế toán sáng tạo (HĐST): Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kỹ thuật trong BCTC, bao gồm tất cả các thủ thuật: Aggressive Accounting, Earning Management, Income Smoothing, Fraudulent Reporting,... mà không gây ảnh hưởng đến số tổng thể. (Thuần P. Q., 2018).

Mô hình nghiên cứu đề xuất của nhóm tác giả gồm sáu yếu tố có tác động tới chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của doanh nghiệp tại Hà Nội như sau:



Mô hình nghiên cứu đề xuất của nhóm tác giả gồm 6 giả thuyết như sau:

Giả thuyết 1 (H1): **Bộ máy kế toán phù hợp với doanh nghiệp** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Giả thuyết 2 (H2): **Chứng từ kế toán đầy đủ, khoa học** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Giả thuyết 3 (H3): **Nhà quản lý thể hiện tốt vai trò lãnh đạo** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Giả thuyết 4 (H4): **Kế toán viên có năng lực tốt** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Giả thuyết 5 (H5): **Hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Giả thuyết 6 (H6): **Hoạt động kế toán sáng tạo đúng quy định** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong năm 2023 với số lượng 254 phiếu khảo sát, đối tượng được khảo sát gồm kế toán trưởng, kế toán viên, nhà quản lý và các vị trí khác liên quan tới tài chính kế toán của doanh nghiệp. Hình thức khảo sát chủ yếu là khảo sát online qua email, các diễn đàn và mạng xã hội với thang đo Likert 5 điểm để khảo sát theo 28 biến quan sát nhằm đo lường 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán bao gồm: Bộ máy kế toán (BM) gồm có 4 biến quan sát, Chứng từ kế toán (CT) gồm 4 biến quan sát, Nhà quản lý (NQL) gồm 5 biến quan sát, năng lực kế toán viên (KTV) gồm 5 biến quan sát, Kiểm soát nội bộ (KS) gồm 6 biến quan sát và Hoạt động kế toán sáng tạo (ST) gồm 4 biến quan sát. Biến phụ thuộc là Chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính (CL) gồm có 3 biến quan sát.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Kiểm định thang đo

Kết quả thang đo BM có Cronbach's Alpha = 0.716 > 0.7. Các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0.3 (cụ thể ở bảng 1). Như vậy, biến BM đã đảm bảo có độ tin cậy đạt chuẩn và thang đo lường sử dụng tốt.

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy của BMKT

Reliability Statistics				
	Cronbach's Alpha	N of Items		
	.716	4		
Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BM1	11.87	4.175	.433	.688
BM2	10.81	4.729	.558	.626
BM3	10.68	4.412	.592	.642
BM4	11.06	4.926	.577	.702

Thang đo Chứng từ kế toán (biến CT)

Kết quả thang đo CT có Cronbach's Alpha = 0.684 > 0.6. Các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0.3 ngoại trừ biến CT1 có hệ số tương quan với biến tổng = 0.291 < 0.3, nghĩa là biến CT1 giải thích ý nghĩa rất yếu cho nhân tố CTKT nên sẽ bị loại khỏi thang đo.

Tác giả tiến hành phân tích Cronbach's Alpha lần hai, kết quả thang đo có Cronbach's Alpha = 0.732 > 0.6 và các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0.3. Như vậy, biến CTKT đã đảm bảo có độ tin cậy đạt chuẩn và thang đo lường sử dụng được.

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy của CTKT lần thứ 2

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.732	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CT2	7.43	3.209	.630	.638
CT3	7.56	3.854	.656	.656
CT4	7.37	2.872	.547	.653

Thang đo Nhà quản lý (biến NQL)

Kết quả thang đo NQL có Cronbach's Alpha = 0.637 > 0.6. Các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0.3 (cụ thể ở bảng 3). Như vậy, biến NQL đã đảm bảo có độ tin cậy đạt chuẩn và thang đo lường sử dụng được.

Bảng 3. Kiểm định độ tin cậy của NQL

Reliability Statistics				
	Cronbach's Alpha	N of Items		
	.637	5		
Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NQL1	15.71	3.963	.522	.631
NQL2	15.58	4.616	.402	.692
NQL3	15.76	4.357	.447	.646
NQL4	16.07	4.411	.508	.650
NQL5	15.93	3.950	.479	.614

Thang đo Năng lực của kế toán viên (biến KTV)

Kết quả thang đo KTV có Cronbach's Alpha = 0.711 > 0.7. Các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0.3. Như vậy, biến KTV đã

đảm bảo có độ tin cậy đạt chuẩn và thang đo lường sử dụng tốt.

Bảng 4. Kiểm định độ tin cậy của KTV

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.711	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KTV1	15.76	4.298	.412	.673
KTV2	16.59	3.912	.494	.651
KTV3	15.91	4.107	.426	.679
KTV4	16.01	3.771	.501	.642
KTV5	15.47	4.054	.462	.658

Thang đo Hệ thống kiểm soát nội bộ (biến KS)

Kết quả thang đo KS có Cronbach's Alpha = 0.834 > 0.7. Các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0.3 (cụ thể ở bảng 5). Như vậy, biến KS đã đảm bảo có độ tin cậy đạt chuẩn và thang đo lường sử dụng tốt.

Bảng 5. Kiểm định độ tin cậy của Hệ thống KSNB

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.834	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KS1	25.69	18.510	.838	.803
KS2	25.61	18.677	.831	.809
KS3	26.35	19.328	.809	.824
KS4	26.65	18.476	.733	.813
KS5	25.38	19.336	.788	.821
KS6	26.45	18.023	.822	.818

Thang đo Hoạt động kế toán sáng tạo (biến ST)

Kết quả thang đo ST có Cronbach's Alpha = 0.252 < 0.3 và các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều nhỏ hơn 0.3 (cụ thể ở bảng 6). Như vậy, biến ST không đảm bảo độ tin cậy và sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.

Bảng 6. Kiểm định độ tin cậy của Hoạt động KTST

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.252	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ST1	5.87	2.256	.180	.123
ST2	5.99	2.826	.181	.253
ST3	6.07	2.718	.142	.309
ST4	5.87	2.298	.206	.190

Thang đo Chất lượng TTKT trên BCTC - Biến phụ thuộc (biến CL)

Kết quả thang đo CL có Cronbach's Alpha = 0.701 > 0.7. Các biến thành phần có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0.3. Như vậy, biến CL đã đảm bảo có độ tin cậy đạt chuẩn và thang đo lường sử dụng phù hợp.

Bảng 7. Kiểm định độ tin cậy của biến phụ thuộc

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.701	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CL1	8.73	3.817	.680	.663
CL2	8.65	3.958	.644	.699
CL3	8.68	0.730	.719	.678

Kết quả sau khi thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha loại bỏ biến CT1 của nhân tố Chứng từ kế toán và nhân tố Hoạt động kế toán sáng tạo, giữ nguyên các nhân tố còn lại trong mô hình để tiếp tục phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4.2 Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích EFA cho biến độc lập

Hệ số KMO (Kaiser-Mayer-Olkin) = 0.789 > 0.5 và mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett bằng $0.000 < 0.05$ nên EFA phù hợp với dữ liệu, phân tích nhân tố là phù hợp; các biến quan sát của các nhân tố có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể.

Bảng 8. KMO và Barlett's Test của biến độc lập

KMO and Bartlett's Test	
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.789
Bartlett's Test of Approx. Sphericity	2236.701
Chi- Square	
df	202
Sig.	.000

Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax. Kết quả cho thấy 23 biến quan sát được đưa vào sau kiểm định Cronbach's Alpha được phân thành 5 nhóm tương ứng với các nhân tố ban đầu đưa ra là Bộ máy kế toán, Chứng từ kế toán, Nhà quản lý, Năng lực của kế toán viên và Hệ thống kiểm soát nội bộ. Giá trị tiêu chí Eigenvalues của cả 5 nhân tố đều lớn hơn 1; giá trị tổng phương sai trích bằng 58.119% > 50% đã đạt yêu cầu và có thể nói rằng 5 nhân tố này giải thích 58.119% biến thiên dữ liệu của 23 biến quan sát trong EFA.

Bảng 9. Kết quả tổng phương sai trích biến độc lập

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.569	24.708	24.708	6.569	24.708	24.708
2	3.573	13.440	38.148	3.573	13.440	38.148
3	2.192	8.244	46.393	2.192	8.244	46.393
4	1.610	6.054	52.447	1.610	6.054	52.447
5	1.508	5.673	58.119	1.508	5.673	58.119
6	1.321	4.970	63.089			
7	1.286	4.835	67.925			
8	1.160	4.361	72.286			
9	.908	3.415	75.701			

10	.879	3.307	79.008
11	.596	2.241	81.249
12	.568	2.135	83.384
13	.550	2.070	85.454
14	.503	1.892	87.346
15	.469	1.763	89.109
16	.437	1.645	90.754
17	.401	1.509	92.262
18	.394	1.481	93.743
19	.356	1.338	95.081
20	.341	1.284	96.364
21	.337	1.266	97.630
22	.323	1.215	98.845
23	.307	1.155	100.000

Kết quả bảng ma trận xoay cho thấy hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5, được phân thành 5 nhóm nhân tố như ban đầu và không có trường hợp nào biến cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hiệu nhỏ hơn 0.3, lúc này đã không còn các biến xấu. Do đó, các chỉ số đảm bảo được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt khi phân tích EFA. Các biến quan sát được sắp xếp theo đúng trật tự ban đầu, câu hỏi của nhân tố này không bị lẫn sang chỉ số khác.

Bảng 10. Ma trận nhân tố xoay Varimax của các biến độc lập

Rotated Component Matrix^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
BM4	.726				
BM2	.698				
BM1	.685				
BM3	.652				
CT2		.834			
CT4		.814			
CT3		.676			
NQL4			.791		
NQL2			.762		

NQL1	.699
NQL5	.635
NQL3	.624
KTV4	.805
KTV5	.781
KTV2	.754
KTV3	.732
KTV1	.697
KS6	.784
KS2	.773
KS4	.759
KS1	.743
KS5	.685
KS3	.633

Phân tích EFA cho biến phụ thuộc - Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC

Bảng 11. KMO và Barlett's Test của biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.683
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	146.012
	Df	3
	Sig.	.000

Hệ số KMO (Kaiser-Mayer-Olkin) của Chất lượng thông tin kế toán là $0.683 > 0.5$ và mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett bằng $0.000 < 0.05$ nên EFA phù hợp với dữ liệu, phân tích nhân tố là phù hợp; các biến quan sát của các nhân tố có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể.

Kết quả phương sai trích của biến phụ thuộc là 61.82% với một nhân tố được trích tại eigenvalue bằng $1.798 > 1$, nghĩa là nhân tố giải thích được 61.82% biến thiên của 3 biến quan sát trong EFA. Các thang đo đã phù hợp.

Bảng 12. Kết quả phương sai trích biến phụ thuộc

Total Variance Explained							
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	
1	1.798	61.820	61.820	1.798	61.820	61.820	
2	.601	20.664	82.484				
3	.509	17.516	100.000				

Do EFA chỉ trích được một nhân tố duy nhất từ các biến quan sát đưa vào, không thể thực hiện ma trận xoay - đây là kết quả đúng với kỳ vọng, chỉ có 1 biến phụ thuộc được đưa vào là biến CL. Thang đo đảm bảo tính đơn hướng với kết quả bảng ma trận chưa xoay cho thấy hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5, các biến quan sát của biến phụ thuộc hội tụ khá tốt.

Bảng 13. Ma trận chưa xoay của biến phụ thuộc

Component Matrix ^a	
	Component
	1
CL3	.798
CL1	.694
CL2	.662

Kết quả sau khi phân tích nhân tố khám phá được đưa ra gồm có 5 nhân tố tác động đến biến phụ thuộc *Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC* là: Bộ máy kế toán, Chứng từ kế toán, Nhà quản lý, Năng lực của kế toán viên và Hệ thống Kiểm soát nội bộ.

4.3 Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Phân tích tương quan Pearson

Sau khi thực hiện EFA các biến trong mô hình, nhóm nghiên cứu tiếp tục tính giá trị nhân số đại diện cho các biến để thực hiện phân tích tương quan

Pearson. Tên các biến sau khi tính giá trị trung bình đại diện nhân tố là: CL - biến Chất lượng thông tin kế toán, BM - biến Bộ máy kế toán, CT - biến Chứng từ kế toán, NQL - biến Nhà quản lý, KTV - biến Năng lực của kế toán viên, KS - biến Hệ thống kiểm soát nội bộ.

Kết quả sau khi kiểm tra tương quan Pearson cho thấy sig. kiểm định t giữa 5 biến độc lập BM, CT, NQL, KTV, KS với biến phụ thuộc CL đều là < 0.05, nghĩa là có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc - kết quả phù hợp để tiếp tục tiến hành hồi quy tuyến tính.

Bảng 14. Kết quả tương quan Pearson

Correlations		CL	BMKT	CTKT	NQL	KTV	KS NB
CL	Pearson	1	.627**	.349**	.503**	.353**	.569**
	Correlation						
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	254	254	254	254	254	254
BM	Pearson	.627**	1	.327**	.314**	.348**	.368**
	Correlation						
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	254	254	254	254	254	254
CT	Pearson	.349**	.327**	1	.122*	.167**	.106
	Correlation						
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.023	.007	.052
	N	254	254	254	254	254	254
NQL	Pearson	.503**	.314**	.122*	1	.365	.272
	Correlation						
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.023		.260	.051
	N	254	254	254	254	254	254
KTV	Pearson	.353**	.348**	.167**	.365	1	.017
	Correlation						
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.007	.260		.128
	N	254	254	254	254	254	254
KS	Pearson	.569**	.368**	.106	.272	.017	1
	Correlation						
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.052	.051	.128	
	N	254	254	254	254	254	254

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy giá trị $F=60.043$ với $\text{sig.} = 0.000 < 0.01$ chứng tỏ R^2 của tổng thể khác 0, có ý nghĩa thống kê và có thể kết luận rằng: mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng là phù hợp với dữ liệu thu được, hay các biến độc

lập trong mô hình có tương quan tuyến tính với biến độc lập CL.

Bảng 15. Kết quả phân tích ANOVA

ANOVA ^a					
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F Sig.
1	Regression	85.967	5	17.193	60.043 .000 ^b
	Residual	53.621	248	.216	
	Total	139.588	253		

a. Dependent Variable: CL

b. Predictors: (Constant), KS, CT, BM, NQL, KTV

Kết quả từ bảng Model Summary cho thấy R^2 (R Square) và R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) đều lớn hơn 0.5. Giá trị của R^2 hiệu chỉnh là 0.634, nghĩa là 63.4% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bằng các biến độc lập trong mô hình hồi quy, còn lại 36.6% là do các nhân tố tác động khác không được đưa vào mô hình nghiên cứu và sai số ngẫu nhiên. Chỉ số Durbin-Watson của mô hình = 1.873, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng 16. Kết quả Model Summary

Model Summary ^b					
Model	R	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson	
1	.808 ^a	.665	.634	.55525	1.873

Kết quả từ bảng Coefficients kiểm định các giả thuyết cho thấy các biến BM, CT, NQL, KTV, KS đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 5% chứng tỏ 5 biến độc lập đều tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc - tương quan có ý nghĩa với Chất lượng thông tin kế toán, độ tin cậy là 95%. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Hệ số Beta đã chuẩn hóa trong kết quả đều lớn hơn 0 chứng tỏ tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc là cùng chiều - Chấp nhận các giả thuyết đặt ra:

H1 (+) **Bộ máy kế toán phù hợp với doanh nghiệp** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

H2 (+) **Chứng từ kế toán đầy đủ, khoa học** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

H3 (+) **Nhà quản lý thể hiện tốt vai trò lãnh đạo** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

H4 (+) **Kế toán viên có năng lực tốt** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

H5 (+) **Hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ** có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Như vậy, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được thể hiện lại như sau:

$$CL = 0.275*BM + 0.294*NQL + 0.184*KTV + 0.15*CT + 0.3*KS$$

Coefficients							
Model	a						
	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1(Constant)	-.0624	.376		-.1658	.006		
BM	.240	.064	.275	3.782	.000	.814	1.228
CT	.159	.076	.150	2.090	.029	.831	1.203
NQL	.231	.058	.294	3.971	.000	.780	.1282
KTV	.218	.081	.184	2.704	.008	.921	1.086
KS	.332	.079	.300	4.210	.000	.843	1.186

5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thông tin kế toán là loại thông tin rất đặc thù đối với các nhà quản trị hay nhà đầu tư quan tâm đến doanh nghiệp, đặc biệt là đối với những doanh nghiệp trên sàn chứng khoán thì chất lượng thông tin BCTC luôn có được sự quan tâm hàng đầu vì những

giá trị mà nó mang lại.

Dựa vào kết quả của mô hình hồi quy đã phân tích, những nhân tố có tác động tích cực đến chất lượng thông tin kế toán theo mức độ giảm dần là: Hệ thống kiểm soát nội bộ ($\beta = 0.3$), Nhà quản lý ($\beta = 0.294$), Bộ máy kế toán ($\beta = 0.275$), Năng lực của kế toán viên ($\beta = 0.184$) và Chứng từ kế toán ($\beta = 0.15$). Tác động của những nhân tố này đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC được giải thích cụ thể như sau:

Hệ thống kiểm soát nội bộ là nhân tố có tác động mạnh nhất với $\beta = 0.3$. Trong thực tế, môi trường kiểm soát nội bộ được xây dựng chú trọng đến đạo đức nghề nghiệp, liên chính với quy trình hoạt động hiệu quả sẽ có ảnh hưởng tốt đến toàn bộ môi trường, hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là sẽ có tác động tốt tới yếu tố con người. Hệ thống KSNB có những quy định, quy chế rõ ràng sẽ đem lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp: giảm nguy cơ xảy ra rủi ro trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo tối ưu mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra, bảo vệ quyền lợi của các cổ đông, nhà đầu tư và xây dựng được lòng tin với họ. Nhân viên được phổ biến về những quy định, quy chế của tổ chức và tuân thủ theo trách nhiệm cũng như quyền hạn sẽ giảm thiểu được rủi ro sai sót thông tin kế toán, đảm bảo được tính chính xác của số liệu, tiết kiệm thời gian và giúp ích cho nhà quản trị trong công tác kiểm tra kiểm soát định kỳ, nâng cao được chất lượng thông tin, đặc biệt là thông tin kế toán trên BCTC. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của (Bùi Văn Dương, Đỗ Thị Hải Yến, 2022) và (Thuần 8. P., 2016)

Nhân tố có ảnh hưởng lớn thứ hai đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC là **Nhà quản lý** với $\beta = 0.294$. Mặc dù nhà quản lý không phải người trực tiếp tham gia vào quá trình tạo ra thông tin kế toán nhưng lại đóng vai trò rất quan trọng trong việc kiểm tra, rà soát, đánh giá việc ghi chép dữ liệu cũng như lập BCTC của bộ phận kế toán trong doanh nghiệp. Nhà quản lý có hiểu biết rõ về lĩnh vực kế toán - tài chính sẽ chủ động hơn khi đọc và sử dụng thông tin kế toán trên BCTC. Việc nắm rõ kiến thức

kế toán cũng như thường xuyên cập nhật được những thay đổi trong chính sách hay luật do Nhà nước ban hành sẽ giúp các nhà quản lý đảm bảo được chất lượng của thông tin kế toán trên BCTC, hạn chế rủi ro về sai sót thông tin dẫn đến những quyết định kinh tế không phù hợp. Kết quả này phù hợp với những nghiên cứu trước của (Bùi Văn Dương, Đỗ Thị Hải Yến, 2022), (Đậu Thị Kim Hoa, Võ Văn Nhi, 2022) và (Lê Hoàng Vân Trang, Võ Văn Hiền, Nguyễn Hoàng Thơ, 2020). Tiếp theo là nhân tố **Bộ máy kế toán** với $\beta = 0.275$. Trong mọi doanh nghiệp, bộ máy kế toán với những người làm kế toán tại đơn vị là những người trực tiếp tham gia vào việc ghi chép, tính toán xử lý thông tin kế toán và tổng hợp, cung cấp thông tin kinh tế cho những cấp quản trị cao hơn sử dụng trong việc ra quyết định. Doanh nghiệp có bộ máy kế toán được xây dựng hoàn thiện cùng số lượng nhân sự hợp lý giúp kiểm soát chất lượng thông tin kế toán ngay từ đầu vào cho đến khi được hoàn thiện lên BCTC. Tùy thuộc vào loại hình kinh doanh, quy mô của doanh nghiệp, khối lượng công việc kế toán cần xử lý mà doanh nghiệp cần lựa chọn bộ máy nhân sự kế toán khác nhau. BMKT phù hợp và được phân bổ, phân quyền hợp lý giúp doanh nghiệp tối ưu hóa thời gian làm việc, phát huy năng lực của đội ngũ kế toán viên, tăng hiệu quả cũng như công suất làm việc, đảm bảo hoàn thành công việc với chất lượng cao. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của (Lê Hoàng Vân Trang, Võ Văn Hiền, Nguyễn Hoàng Thơ, 2020)

Nhân tố **Năng lực của kế toán viên** có hệ số β tác động đến chất lượng thông tin kế toán là 0.184. Tiêu chuẩn năng lực yêu cầu đối với người làm kế toán bao gồm 3 tiêu chí: Tiêu chuẩn về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất. Tiêu chuẩn về kiến thức đòi hỏi kế toán viên phải đáp ứng kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp và trình độ ngoại ngữ. Người làm công việc liên quan đến kế toán cần biết vận dụng những kiến thức đã được học để áp dụng vào việc ghi nhận và phản ánh các nghiệp vụ phát sinh cho phù hợp với hệ thống tài khoản, có thể thay đổi để phù hợp với loại hình kinh

doanh của doanh nghiệp nhưng vẫn phải đúng với quy định của luật pháp và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tiêu chuẩn về kỹ năng cần có bao gồm kỹ năng tin học, giao tiếp, tổ chức quản lý thời gian hay năng lực giải trình,... Về phẩm chất, kế toán viên có năng lực tốt sẽ đáp ứng yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có ý thức tuân thủ kỷ luật khi thực hiện công việc liên quan đến các số liệu kế toán mỗi ngày. Kế toán viên có năng lực tốt đảm bảo hoàn thiện công việc được giao một cách cẩn thận hơn, từ đó đảm bảo độ tin cậy và chính xác của thông tin kế toán được tổng hợp trên BCTC. Kết quả tương tự đã được thể hiện trong nghiên cứu của (Bùi Văn Dương, Đỗ Thị Hải Yến, 2022), (Lâm Thị Mỹ Yến, Phạm Đăng Tuấn, 2020).

Cuối cùng, nhân tố có ảnh hưởng ít nhất đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC là **Chứng từ kế toán** với $\beta = 0.15$. Mặc dù là nhân tố có hệ số β nhỏ nhất nhưng trong thực tế, CTKT có vai trò quan trọng trong khâu xử lý thông tin kế toán đầu vào và cũng là cơ sở để kiểm tra, đối chiếu thông tin nếu phát hiện sai sót. Chứng từ kế toán cần phải được lập đầy đủ khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh, không được lập dư hoặc thiếu về mặt số lượng. Các chứng từ được lập cần phải có xác nhận của người phụ trách như dấu đỏ hoặc chữ ký để đảm bảo thông tin, số liệu trên CTKT là chính xác. Ngoài ra, khi lưu trữ CTKT thì cần được sắp xếp khoa học theo từng tuần, tháng và quý để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu và so sánh khi tổng hợp thông tin. Sự ảnh hưởng của việc đảm bảo chứng từ kế toán được đầy đủ, khoa học với chiều hướng tốt đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC đã được khẳng định ở nghiên cứu của (Thuần 8. P., 2016), (Lê Hoàng Vân Trang, Võ Văn Hiền, Nguyễn Hoàng Thơ, 2020)

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xây dựng một mô hình lý thuyết về chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp tại Hà Nội với các nhân tố bên trong doanh nghiệp bao gồm hệ thống kiểm soát nội bộ, nhà quản lý, bộ máy kế toán, năng lực của kế toán viên và chứng từ kế toán. Nghiên cứu cũng đã thực hiện phân tích

định lượng kiểm định lại mô hình lý thuyết và xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của các nhân tố thực tế trong thời gian gần đây. Kết quả nghiên cứu là các cơ sở đề người sử dụng thông tin có căn cứ đánh giá, phân tích thông tin; là cơ sở để các doanh nghiệp nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên BCTC doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Văn Dương, Đỗ Thị Hải Yến. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học Lạc Hồng, TP Hồ Chí Minh*, 53-58.
- Đậu Thị Kim Hoa, Võ Văn Nhị. (2022). Improving the quality of financial accounting information through strengthening of the autonomy at public organization. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 68-82.
- FASB, F. A. (2023, September 10). Financial Accounting Standards Board – FASB. Được truy lục từ <https://www.fasb.org/>: <https://www.fasb.org/>
- Hari Setiyawati, Nurul Hidayah, Dien Noviany R., Dewi Indriasih. (2020). The Factors That Affect The Quality of Financial Reporting. *SSRG International Journal of Economics and Management Studies*, 32-37.
- Hongjiang Xu, Jeretta Horn, Nord G. Daryl, Binshan Lin. (2003). Key issues of accounting information quality management: Australian case studies. *Industrial Management & Data Systems*, 461-470.
- Lâm Thị Mỹ Yến, Phạm Đăng Tuấn. (2020). Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc áp dụng kế toán dồn tích hướng đến tính minh bạch thông tin kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 127-143.
- Lê Hoàng Văn Trang, Võ Văn Hiền, Nguyễn Hoàng Thor. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 159-175.
- luật, T. v. (2023, September 10). Thư viện pháp luật. Được truy lục từ Thư viện pháp luật: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Luat-ke-toan-2015-298369.aspx>
- Ngô Thị Mỹ Thúy, Nguyễn Thị Kim Huệ. (2022). Nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Marketing*, 103-112.
- Rapina. (2014). Factors influencing the quality of accounting information system and its implications on the quality of accounting information. *Research Journal of Finance and Accounting*, 148-154.
- Setiyawati, H. (2013). The Effect of Internal accountants Competence, Managers Commitment to Organizations and the Implementation of the Internal Control system on the Quality of Financial Reporting. *International Journal of Business and Management Invention*, 190–209.
- Standards, I. F. (2023, september 10). <https://www.ifrs.org>. Được truy lục từ <https://www.ifrs.org/issued-standards>: <https://www.ifrs.org/issued-standards>
- Susanto, A. (2015). What Factors Influence The Quality of Accounting Information? *IJABER*, 3995 – 4014.
- Thuần, 8. P. (2016). Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong doanh nghiệp tại Việt nam. TP Hồ Chí Minh: Trường Đại học Kinh tế .
- Thuần, P. Q. (2018). Tác động của các nhân tố bên trong doanh nghiệp đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý*, 2486-2499.
- Trần Quỳnh Hương và Ngô Thị Hồng Diên. (2021). Những nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán tại các công ty dịch vụ công

ích ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, 52-62.

Wang, R. Y., & Strong, D. M. (1996). Beyond accuracy: What data quality means to data. Beyond accuracy: What data quality means to data, 5-33.

Xu, H. (2003). Critical Success Factors for Accounting Information Systems Data Quality”, University of Southern Queensland.

PHỤ LỤC

Danh mục các biến

TT	Biến	Mã
1	BMKT được xây dựng hoàn thiện, có tổ chức bộ phận kế toán riêng biệt	BM1
2	Số lượng kế toán viên được phân bổ hợp lý với loại hình kinh doanh của doanh nghiệp	BM2
3	BMKT được đầu tư công nghệ thông tin và trang bị đầy đủ các thiết bị, phần mềm cần thiết	BM3
4	Nhân sự trong BMKT được phân quyền rõ ràng, không kiêm nhiệm	BM4
5	CTKT được sử dụng theo đúng biểu mẫu quy định hiện hành	CT1
6	CTKT được lập đầy đủ và kịp thời ngay khi có nghiệp vụ phát sinh	CT2
7	CTKT được lưu trữ và sắp xếp cẩn thận (theo tháng hoặc theo quý) thuận tiện, khoa học	CT3
8	CTKT có đầy đủ thông tin, chữ ký theo quy định của Bộ Tài chính	CT4
9	NQL có hiểu biết rõ về lĩnh vực kế toán - tài chính	NQL1
10	NQL luôn lắng nghe những ý kiến đóng góp của nhân viên	NQL2

11	NQL quan tâm tới công tác kế toán trong doanh nghiệp	NQL3
12	NQL cung cấp đầy đủ phương tiện để nhân viên thực thi các quy định của pháp luật	NQL4
13	NQL khuyến khích nhân viên trả lời câu hỏi từ các bên liên quan	NQL5
14	Kế toán viên có sự linh hoạt, cẩn trọng, tỉ mỉ trong công việc chuyên môn	KTV1
15	Kế toán viên được đào tạo chuyên môn và kiểm tra đánh giá trước khi làm việc	KTV2
16	Kế toán viên có khả năng tin học tốt	KTV3
17	Kế toán viên tuân thủ đạo đức nghề nghiệp	KTV4
18	Kế toán viên có những đóng góp trong quá trình làm việc đề xuất sáng kiến	KTV5
19	Môi trường kiểm soát được xây dựng chú trọng đến sự liêm chính nghề nghiệp	KS1
20	Hệ thống KSNB xác định rõ những hoạt động tiềm ẩn rủi ro	KS2
21	Quy trình hoạt động và KSNB được văn bản hóa rõ ràng và truyền đạt rộng rãi trong nội bộ tổ chức	KS3
22	Sự phân công trách nhiệm và quyền hạn được nâng cao	KS4
23	Mọi hoạt động quan trọng phải được ghi lại bằng văn bản và tuân thủ các hệ thống kiểm soát	KS5
24	KSNB được định kỳ kiểm tra hiệu quả	KS6

25	Hoạt động sáng tạo (HĐST) được thực hiện một cách phù hợp dựa trên các nguyên tắc kế toán mà doanh nghiệp áp dụng	ST1
26	HĐST hợp pháp, tuân thủ các quy định của Bộ tài chính	ST2
27	HĐST không làm sai lệch các số liệu phát sinh về mặt tổng thể	ST3
28	HĐST giúp các nhà quản lý thực hiện mục tiêu quản trị lợi nhuận	ST4
29	CLTT được trình bày trung thực: trung lập, toàn vẹn và không sai sót	CL1
30	CLTT đáp ứng tính thích hợp: bao gồm giá trị dự đoán và giá trị xác nhận	CL2
31	CLTT đáp ứng các giá trị gia tăng: kịp thời, dễ hiểu, dễ kiểm chứng và có khả năng so sánh	CL3